TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 523/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 6 - 2019
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Đức

2. Ông Nguyễn Minh Tuân

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phi Yến - Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019 Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 323/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 03 năm 2019 về việc " Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Như T, sinh năm 1985

Địa chỉ: 34 Y, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Đinh Nguyên N, Sinh năm 1971

Địa chỉ: 34 Y, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 27/3/2019 cùng lời trình bày tại bản tự khai ngày 03/4/2019 của nguyên đơn – bà Phạm Như T thì bà và ông N tự nguyện kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 155/2003, Quyển số I/P2 do Ủy ban nhân dân Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2003. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Bà và ông N sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đinh Nguyệt H, sinh ngày 27/7/2004 và Đinh Hồng H, sinh ngày 16/02/2006. Khi ly hôn bà để ông N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn - ông Đinh Nguyên N trình bày: Năm 2002 ông và bà T có chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đinh Nguyệt H, sinh ngày 27/7/2004 và Đinh Hồng H, sinh ngày 16/02/2006. Ông sẽ trực tiếp nuôi con khi ly hôn, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Ngày 16/4/2019 ông N có đơn yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn, bà Phạm Như T trình bày: Bà và ông N tự nguyện kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 155/2003, Quyển số I/P2 do Ủy ban nhân dân Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2003. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Bà và ông N sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Từ năm 2009 bà đã đi ở nơi khác không còn chung sống cùng nhà với ông N. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Đinh Nguyệt H, sinh ngày 27/7/2004 và Đinh Hồng H, sinh ngày 16/02/2006. Khi ly hôn bà để ông N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Lý do bà để ông N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, vì từ năm 2009 bà bỏ đi thì 02 trẻ ở với ông N, bà không muốn làm xáo trộn cuộc sống của 02 trẻ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn – ông Đinh Nguyên N có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tại thời điểm bà Phạm Như T nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn, thì bị đơn – ông Đinh Nguyên N có cư trú tại 34 Y, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ngày 16/4/2019 bị đơn - ông Đinh Nguyên N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân:

Căn cứ vào bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 155/2003, Quyển số I/P2 do Ủy ban nhân dân Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2003 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và và ông N là hợp pháp. Nay bà T yêu cầu ly hôn vì quá trình chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn. bà T và ông N đã sống ly thân 10 năm nay. Tòa án xét thấy:

Trong đơn xin ly hôn và tại phiên Tòa, bà T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn vì không thể hàn gắn. Tại bản tự khai ngày 16/4/2019 ông N cũng đồng ý ly hôn

theo yêu cầu của bà T. Xét thấy, bà T xin ly hôn, ông N đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không trái luật, nên ghi nhận.

[4] Về con chung:

Theo lời trình bày của bà T, ông N và bản sao giấy khai sinh của các con do bà T cung cấp cho Tòa án thì quá trình chung sống bà T và ông N có 02 con chung là trẻ Đinh Nguyệt H, sinh ngày 27/7/2004 và Đinh Hồng H, sinh ngày 16/02/2006, hiện đang ở với ơng N. Nay bà T giao con cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, ông N đồng ý nuôi con. Xét thấy, việc giao 02 trẻ cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, không trái luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 trẻ là được ở với ông N, nên nghi nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do ông N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời trình bày của bà T thì quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. bà T phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 2 Điều 227; các điều 271, 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các điều 2, 6, 7, 9, 26, 30, 31 và 32 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Như T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Như T được ly hôn Đinh Nguyên N.

- Về con chung: Ông Đinh Nguyên N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Đinh Nguyệt H, sinh ngày 27/7/2004 và Đinh Hồng H, sinh ngày 16/02/2006. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Phạm Như T, do ông N không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu tới việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có.

2. Về án phí: Bà Phạm Như T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038138 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND Quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự QTB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ .

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tiến Quang